

Số: 118 /GPMT-UBND

Bình Phước, ngày 06 tháng 9 năm 2023

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét hồ sơ kèm theo Văn bản số 17082023/CV-CP ngày 17/8/2023 của Công ty Cổ phần chăn nuôi C.P Việt Nam - Chi Nhánh NM2 tại Bình Phước về việc chỉnh sửa, bổ sung, hoàn chỉnh báo cáo đề xuất cấp phép môi trường của Dự án “Nhà máy thức ăn chăn nuôi Bình Phước”;

Theo đề nghị của Trưởng Ban quản lý Khu kinh tế tại Tờ trình số 53/TTr-BQL ngày 28/8/2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty Cổ phần Chăn nuôi C.P Việt Nam - Chi Nhánh NM2 tại Bình Phước (sau đây gọi là Chủ dự án), địa chỉ: tại lô B10-B, Khu B, KCN Becamex - Bình Phước, phường Minh Thành, thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Dự án “Nhà máy thức ăn chăn nuôi Bình Phước” (sau đây gọi là Dự án) với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của Dự án

1.1. Tên Dự án: “Nhà máy thức ăn chăn nuôi Bình Phước”.

1.2. Địa điểm hoạt động: Lô B10-B, Khu B, KCN Becamex - Bình Phước, phường Minh Thành, thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc giấy chứng nhận đăng ký đầu tư:

- Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, mã số dự án 9833254327 do Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Phước cấp chứng nhận lần đầu ngày 19/6/2018, chứng nhận thay đổi lần thứ hai ngày 06/01/2022.

- Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, mã số chi nhánh 3600224423-105 do Phòng đăng ký kinh doanh, Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước cấp đăng ký lần đầu ngày 12/07/2018, đăng ký thay đổi lần 1 ngày 18/10/2022.

1.4. Mã số thuế: 3600224423-105.

1.5. Loại hình sản xuất kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất thức ăn gia súc.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của Dự án

- Dự án đầu tư có tiêu chí về môi trường như dự án nhóm II theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

- Phạm vi: Dự án được thực hiện tại lô B10-B, Khu B, KCN Becamex - Bình Phước, phường Minh Thành, thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước.

- Tổng diện tích: 107.250 m².

- Quy mô: Dự án đầu tư có tiêu chí như dự án nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Công suất: Sản xuất thức ăn gia súc công suất 432.000 tấn sản phẩm/năm.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty Cổ phần chăn nuôi C.P Việt Nam - Chi nhánh NM2 tại Bình Phước:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020.

2. Công ty Cổ phần chăn nuôi C.P Việt Nam - Chi nhánh NM2 tại Bình Phước có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo

quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về UBND tỉnh Bình Phước, Ban Quản lý Khu kinh tế, Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND thị xã Chơn Thành, Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật Becamex Bình Phước nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện, nếu có thay đổi khác so với các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: **10 năm** (từ ngày 06 tháng 9 năm 2023 đến ngày 06 tháng 9 năm 2033).

Điều 4. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường, Ban Quản lý Khu kinh tế tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật.

Giao Sở Thông tin và Truyền thông đăng công khai nội dung Giấy phép môi trường lên Cổng thông tin điện tử tỉnh và giao Ban Quản lý Khu kinh tế tiếp nhận Báo cáo công tác bảo vệ môi trường của dự án theo quy định tại Khoản 5, Điều 66 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường./.

Nơi nhận:

- Công ty Cổ phần chăn nuôi C.P Việt Nam - Chi nhánh NM2 tại Bình Phước;
- Ban Quản lý Khu kinh tế;
- Sở TN&MT;
- Sở TT&TT;
- UBND thị xã Chơn Thành;
- Công ty CP PT HT KT Becamex Bình Phước;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT (NN-27GP₃₁₈).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

CHỦ TỊCH

Huỳnh Anh Minh

Phụ lục 1.
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC
VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số: .118.../GPMT-UBND
ngày .06.../9.../2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

Nước thải phát sinh từ Dự án được xử lý sơ bộ đạt cột B, QCVN 40:2011/BTNMT được đầu nối vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Becamex - Bình Phước để tiếp tục xử lý đạt quy chuẩn theo quy định, không xả trực tiếp ra môi trường.

Đã thỏa thuận đầu nối nước thải phát sinh từ Dự án vào Hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Becamex - Bình Phước với Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật Becamex Bình Phước tại các văn bản: Hợp đồng thuê đất số 06/2018/HĐTD ngày 20/12/2018, Biên bản thỏa thuận đầu nối hạ tầng kỹ thuật của dự án tại khu công nghiệp ngày 20/12/2018.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục (nếu có)

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải

- Hệ thống thu gom, thoát nước thải được tách riêng biệt với hệ thống thu gom, thoát nước mưa.

- Mạng lưới thu gom nước thải:

+ Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt (từ các nhà vệ sinh, lavabor, nước rửa sàn văn phòng) của Công ty Cổ phần Chăn nuôi C.P Việt Nam - Chi nhánh NM2 tại Bình Phước với lưu lượng khoảng 10,4 m³/ngày được thu gom và xử lý bằng bể tự hoại 03 ngăn (tổng dung tích là 37,1 m³) sau đó dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung của dự án với công suất 120 m³/ngày (24 giờ) để xử lý.

+ Nguồn số 02: Nước thải sinh hoạt (từ các nhà vệ sinh, lavabor, nước rửa sàn văn phòng) của Công ty TNHH CPV Food (lô B10-A, KCN Becamex - Bình Phước) với lưu lượng khoảng 29 m³/ngày được thu gom và xử lý bằng bể tự hoại 03 ngăn (tổng dung tích là 92,2 m³) sau đó dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung của dự án với công suất 120 m³/ngày (24 giờ) để xử lý.

+ Nguồn số 03: Nước thải nhà ăn của Công ty Cổ phần Chăn nuôi C.P Việt Nam - Chi nhánh NM2 tại Bình Phước với lưu lượng khoảng 3,3 m³/ngày được thu gom và xử lý bằng bể tách dầu mỡ (tổng dung tích là 7,7 m³) sau đó dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung của dự án với công suất 120 m³/ngày (24 giờ) để xử lý.

+ Nguồn số 04: Nước thải sản xuất (bao gồm nước thải từ hệ thống khử trùng xe ra vào, nước thải từ quá trình vệ sinh nhà xưởng) của Công ty TNHH CPV Food (lô B10-A, KCN Becamex - Bình Phước) với tổng lưu lượng nước thải khoảng 13 m³/ngày được thu gom đưa về hệ thống xử lý nước thải tập trung của dự án với công suất 120 m³/ngày (24 giờ) để xử lý.

+ Nguồn số 05: Nước thải sản xuất (bao gồm nước thải từ hệ thống khử trùng xe ra vào, nước thải từ quá trình vệ sinh nhà xưởng và nước thải từ hệ thống xử lý khí thải lò hơi) của Công ty Cổ phần Chăn nuôi C.P Việt Nam - Chi nhánh NM2 tại Bình Phước với tổng lưu lượng nước thải khoảng 13 m³/ngày được thu gom đưa về hệ thống xử lý nước thải tập trung của dự án với công suất 120 m³/ngày (24 giờ) để xử lý.

Toàn bộ lượng nước thải phát sinh sau khi xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT (cột B) sẽ được đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải (01 điểm trên đường N5B của KCN Becamex - Bình Phước) dẫn vào nhà máy xử lý nước thải tập trung của KCN Becamex - Bình Phước để tiếp tục xử lý. Tọa độ điểm đầu nối nước thải: X(m) = 1267269; Y(m) = 542358 (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến 106°15', múi chiều 3°).

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

+ Nước thải sinh hoạt của Công ty Cổ phần chăn nuôi C.P Việt Nam - Chi nhánh NM2 tại Bình Phước → Bể tự hoại 3 ngăn (1).

+ Nước thải sinh hoạt của Công ty TNHH CPV Food (lô B10-A, KCN Becamex - Bình Phước) → Bể tự hoại 3 ngăn (2).

+ Nước thải nhà ăn của Công ty Cổ phần chăn nuôi C.P Việt Nam - Chi nhánh NM2 tại Bình Phước → Bể tách dầu mỡ (3).

+ Nước thải sản xuất của Công ty TNHH CPV Food (lô B10-A, KCN Becamex - Bình Phước) (4).

+ Nước thải sản xuất của Công ty Cổ phần chăn nuôi C.P Việt Nam - Chi nhánh NM2 tại Bình Phước (5).

(1) + (2) + (3) + (4) + (5) → Hồ thu gom → Bể điều hòa → Bể Anoxic → Bể hiếu khí FBR → Bể lắng → Bể khử trùng → Đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải của KCN Becamex - Bình Phước.

- Công suất thiết kế: 120 m³/ngày (24 giờ).

- Hóa chất sử dụng: Mật ri đường, Chlorine, NaOH.

- Chế độ vận hành: liên tục.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Trang bị phương tiện, thiết bị dự phòng cho hệ thống để ứng phó, khắc phục sự cố của hệ thống xử lý nước thải. Trường hợp xảy ra sự cố đối với hệ thống xử lý nước thải, tiến hành điều chỉnh công suất vận hành để giảm lượng nước thải phát sinh. Trường hợp thời gian sửa chữa kéo dài hơn 01 ngày, dừng hoạt động sản xuất để khắc phục. Chỉ tiến hành sản xuất trở lại sau khi hệ thống xử lý nước thải hoạt động trở lại bình thường.

- Định kỳ thực hiện kiểm tra, duy tu, bảo dưỡng thiết bị, máy móc hệ thống xử lý nước thải, hệ thống thu gom và tiêu thoát nước thải.

- Tăng cường biện pháp kiểm tra, giám sát hệ thống thu nước, cống thoát nước tránh tình trạng tắc cống.

- Phối hợp với Chủ đầu tư hạ tầng KCN Becamex - Bình Phước để giám sát các thông số nước thải của nhà máy trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải, nhà máy xử lý nước thải tập trung của KCN Becamex - Bình Phước.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm

Theo quy định tại Điều 46, Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020 và Điểm b, Khoản 6, Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm

Hệ thống xử lý nước thải công suất thiết kế 120 m³/ngày (24 giờ).

2.2.1. Vị trí lấy mẫu

- Tại đầu ra của hệ thống xử lý nước thải của nhà máy, công suất 120 m³/ngày (24 giờ), lấy tại hố ga trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Becamex - Bình Phước. Tọa độ: X(m): 1267269, Y(m): 542358 (Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến: 106°15', mũi chiều 3°).

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty phải giám sát các chất ô nhiễm có trong dòng nước thải và đánh giá hiệu quả xử lý của hệ thống xử lý nước thải theo giá trị giới hạn cho phép đầu nối vào hệ thống xử lý nước thải của KCN Becamex - Bình Phước (QCVN 40:2011/BTNMT, cột B).

2.2.3. Tần suất lấy mẫu

Thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý nước thải theo quy định tại Khoản 5, Điều 21 Thông tư số 02/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, cụ thể: ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định của các công trình xử lý nước thải.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của Dự án “Nhà máy

sản xuất thức ăn chăn nuôi Bình Phước” của Công ty Cổ phần Chăn nuôi C.P Việt Nam - Chi nhánh NM2 tại Bình Phước (lô B10-B, KCN Becamex - Bình Phước) và Dự án “Nhà máy sản xuất thức ăn chăn nuôi, công suất 600.000 tấn sản phẩm/năm” của Công ty TNHH CPV Food (lô B10-A, KCN Becamex - Bình Phước). Bảo đảm thu gom, xử lý nước thải đáp ứng theo yêu cầu tiếp nhận, đầu nối nước thải của Chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng KCN Becamex - Bình Phước, không xả trực tiếp ra môi trường. Đồng thời, chịu trách nhiệm trước pháp luật về các nội dung bảo vệ môi trường có liên quan đến nguồn thải (bao gồm cả sự cố môi trường có thể xảy ra).

3.2. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành công trình thu gom nước thải.

3.3. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại Khoản 7 và Khoản 8, Điều 31, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

3.4. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải.

3.5. Công ty Cổ phần Chăn nuôi C.P Việt Nam - Chi Nhánh NM2 tại Bình Phước chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật về việc thực hiện đầu nối nước thải về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Becamex - Bình Phước để tiếp tục xử lý trước khi xả ra ngoài môi trường.

3.6. Thực hiện các nội dung khác theo quy định của pháp luật hiện hành.

Phụ lục 2.**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số: *1111*/GPMT-UBND
ngày *06*/*1*/*2023* của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI**1. Nguồn phát sinh khí thải**

- Nguồn số 01: Bụi từ công đoạn nhập liệu (Khu vực 1: đối với nguyên liệu sản xuất dạng hạt).
- Nguồn số 02: Bụi từ công đoạn nhập liệu (Khu vực 2: đối với nguyên liệu sản xuất dạng bột. Trong đó bao gồm: nguyên liệu dạng hạt sau khi qua công đoạn ép dùn (khu vực 1) và nguyên liệu dạng bột khác được bổ sung thêm).
- Nguồn số 03: Bụi từ công đoạn nghiền nguyên liệu của dây chuyền sản xuất cám.
- Nguồn số 04: Bụi từ công đoạn nghiền nguyên liệu của dây chuyền thử nghiệm cám.
- Nguồn số 05: Bụi từ công đoạn ép viên của dây chuyền sản xuất cám.
- Nguồn số 06: Bụi từ công đoạn ép viên của dây chuyền thử nghiệm cám.
- Nguồn số 07: Bụi, khí thải từ lò hơi 10 tấn/giờ.
- Nguồn số 08: Bụi, khí thải từ lò hơi 8 tấn/giờ (dùng cho mục đích dự phòng).
- Nguồn số 09: Khí thải từ máy phát điện dự phòng.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải**2.1. Vị trí xả khí thải**

STT	Dòng khí thải	Vị trí xả thải	Tọa độ VN2000: Kinh tuyến: 106°15', múi chiếu 3°	
			X(m)	Y(m)
1	Dòng khí thải số 01	Tại ống thoát khí thải của hệ thống xử lý bụi phát sinh từ công đoạn nhập liệu tại khu vực 1 - Hệ thống 1 (nguồn số 01)	1266850	542449
2	Dòng khí thải số 02	Tại ống thoát khí thải của hệ thống xử lý bụi phát sinh từ công đoạn nhập liệu tại khu vực 1 - Hệ thống 2 (nguồn số 01)	1266850	542449
3	Dòng khí thải số 03	Tại ống thoát khí thải của hệ thống xử lý bụi phát sinh từ công đoạn nhập liệu tại khu vực 2 - Hệ thống 3 (nguồn số 02)	1266866	542422

STT	Dòng khí thải	Vị trí xả thải	Tọa độ VN2000: Kinh tuyến: 106 ⁰ 15', múi chiếu 3 ⁰	
			X(m)	Y(m)
4	Dòng khí thải số 04	Tại ống thoát khí thải của hệ thống xử lý bụi phát sinh từ công đoạn nhập liệu tại khu vực 2 - Hệ thống 4 (nguồn số 02)	1266869	542422
5	Dòng khí thải số 05	Tại ống thoát khí thải của hệ thống xử lý bụi phát sinh từ công đoạn nhập liệu tại khu vực 2 - Hệ thống 5 (nguồn số 02)	1266872	542422
6	Dòng khí thải số 06	Tại ống thoát khí của hệ thống xử lý bụi phát sinh từ công đoạn nghiền nguyên liệu của dây chuyền sản xuất cám, được gắn kèm theo máy nghiền 01 (nguồn số 03)	1266878	542425
7	Dòng khí thải số 07	Tại ống thoát khí của hệ thống xử lý bụi phát sinh từ công đoạn nghiền nguyên liệu của dây chuyền sản xuất cám, được gắn kèm theo máy nghiền 02 (nguồn số 03)	1266878	542428
8	Dòng khí thải số 08	Tại ống thoát khí của hệ thống xử lý bụi phát sinh từ công đoạn nghiền nguyên liệu của dây chuyền sản xuất cám, được gắn kèm theo máy nghiền 03 (nguồn số 03)	1266878	542431
9	Dòng khí thải số 09	Tại ống thoát khí của hệ thống xử lý bụi phát sinh từ công đoạn nghiền nguyên liệu của dây chuyền sản xuất cám, được gắn kèm theo máy nghiền 04 (nguồn số 03)	1266878	542434
10	Dòng khí thải số 10	Tại ống thoát khí của hệ thống xử lý bụi phát sinh từ công đoạn nghiền nguyên liệu của dây chuyền sản xuất cám, được gắn kèm theo máy nghiền 05 (nguồn số 03)	1266829	542449

STT	Dòng khí thải	Vị trí xả thải	Tọa độ VN2000: Kinh tuyến: 106°15', múi chiều 3 ⁰	
			X(m)	Y(m)
11	Dòng khí thải số 11	Tại ống thoát khí của hệ thống xử lý bụi phát sinh từ công đoạn nghiền nguyên liệu của dây chuyền thử nghiệm cám, được gắn kèm theo máy nghiền 06 (nguồn số 04)	1266933	542377
12	Dòng khí thải số 12	Tại ống thoát khí của hệ thống xử lý bụi phát sinh từ công đoạn nghiền nguyên liệu của dây chuyền thử nghiệm cám, được gắn kèm theo máy nghiền 07 (nguồn số 04)	1266930	542377
13	Dòng khí thải số 13	Tại ống thoát khí của hệ thống xử lý bụi phát sinh từ công đoạn ép viên của dây chuyền sản xuất cám, được gắn kèm theo máy ép viên 01 (nguồn số 05)	1266900	542419
14	Dòng khí thải số 14	Tại ống thoát khí của hệ thống xử lý bụi phát sinh từ công đoạn ép viên của dây chuyền sản xuất cám, được gắn kèm theo máy ép viên 02 (nguồn số 05)	1266906	542419
15	Dòng khí thải số 15	Tại ống thoát khí của hệ thống xử lý bụi phát sinh từ công đoạn ép viên của dây chuyền sản xuất cám, được gắn kèm theo máy ép viên 03 (nguồn số 05)	1266912	542419
16	Dòng khí thải số 16	Tại ống thoát khí của hệ thống xử lý bụi phát sinh từ công đoạn ép viên của dây chuyền thử nghiệm cám, được gắn kèm theo máy ép viên 04 (nguồn số 06)	1266930	542380
17	Dòng khí thải số 17	Tại ống thoát khí của hệ thống xử lý bụi phát sinh từ công đoạn ép viên của dây chuyền thử nghiệm cám, được gắn kèm theo máy ép viên 05 (nguồn số 06)	1266930	542383

STT	Dòng khí thải	Vị trí xả thải	Tọa độ VN2000: Kinh tuyến: 106 ⁰ 15', múi chiều 3 ⁰	
			X(m)	Y(m)
18	Dòng khí thải số 18	Tại ống thoát khí của hệ thống xử lý bụi phát sinh từ công đoạn ép viên của dây chuyền thử nghiệm cám, được gắn kèm theo máy ép viên 06 (nguồn số 06)	1266927	542383
19	Dòng khí thải số 19	Tại ống thoát khí của hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ lò hơi 10 tấn/giờ (nguồn số 07)	1266783	542368
20	Dòng khí thải số 20	Tại ống thoát khí của hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ lò hơi 08 tấn/giờ (nguồn số 08)	1266780	542356
21	Dòng khí thải số 21	Tại ống thoát khí của máy phát điện dự phòng (nguồn số 09)	1266976	542425

Vị trí xả khí thải nằm trong khuôn viên của Công ty Cổ phần chăn nuôi C.P Việt Nam - Chi Nhánh NM2 tại Bình Phước, địa chỉ tại lô B10-B, Khu B, KCN Becamex - Bình Phước, phường Minh Thành, thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước.

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất

- Dòng khí thải số 01: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 23.500 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 02: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 23.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 03: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 25.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 04: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 26.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 05: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 24.100 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 06: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 12.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 07: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 11.500 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 08: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 12.500 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 09: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 12.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 10: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 10.500 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 11: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 9.005 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 12: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 9.005 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 13: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 12.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 14: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 20.000 m³/giờ.

- Dòng khí thải số 15: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 21.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 16: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 7.500 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 17: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 10.800 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 18: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 10.800 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 19: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 33.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 20: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 33.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 21: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 10.268 m³/giờ.

2.2.1. Phương thức xả khí thải

- Dòng khí thải số 01: Khí thải được xả ra môi trường qua ống thải (chiều cao 9 m, đường kính 600 mm), xả liên tục khi hoạt động.
- Dòng khí thải số 02: Khí thải được xả ra môi trường qua ống thải (chiều cao 9 m, đường kính 600 mm), xả liên tục khi hoạt động.
- Dòng khí thải số 03: Khí thải được xả ra môi trường qua ống thải (chiều cao 12 m, đường kính 600 mm), xả liên tục khi hoạt động.
- Dòng khí thải số 04: Khí thải được xả ra môi trường qua ống thải (chiều cao 12 m, đường kính 600 mm), xả liên tục khi hoạt động.
- Dòng khí thải số 05: Khí thải được xả ra môi trường qua ống thải (chiều cao 12 m, đường kính 600 mm), xả liên tục khi hoạt động.
- Dòng khí thải số 06: Khí thải được xả ra môi trường qua ống thải (chiều cao 30 m, đường kính 500 mm), xả liên tục khi hoạt động.
- Dòng khí thải số 07: Khí thải được xả ra môi trường qua ống thải (chiều cao 12 m, đường kính 600 mm), xả liên tục khi hoạt động.
- Dòng khí thải số 08: Khí thải được xả ra môi trường qua ống thải (chiều cao 12 m, đường kính 600 mm), xả liên tục khi hoạt động.
- Dòng khí thải số 09: Khí thải được xả ra môi trường qua ống thải (chiều cao 12 m, đường kính 600 mm), xả liên tục khi hoạt động.
- Dòng khí thải số 10: Khí thải được xả ra môi trường qua ống thải (chiều cao 24 m, đường kính 600 mm), xả liên tục khi hoạt động.
- Dòng khí thải số 11: Khí thải được xả ra môi trường qua ống thải (chiều cao 17,7 m, đường kính 400 mm), xả liên tục khi hoạt động.
- Dòng khí thải số 12: Khí thải được xả ra môi trường qua ống thải (chiều cao 17,7 m, đường kính 400 mm), xả liên tục khi hoạt động.
- Dòng khí thải số 13: Khí thải được xả ra môi trường qua ống thải (chiều cao 45 m, đường kính 850 mm), xả liên tục khi hoạt động.
- Dòng khí thải số 14: Khí thải được xả ra môi trường qua ống thải (chiều cao 45 m, đường kính 850 mm), xả liên tục khi hoạt động.
- Dòng khí thải số 15: Khí thải được xả ra môi trường qua ống thải (chiều cao

45 m, đường kính 850 mm), xả liên tục khi hoạt động.

- Dòng khí thải số 16: Khí thải được xả ra môi trường qua ống thải (chiều cao 23,4 m, đường kính 200 mm), xả liên tục khi hoạt động.

- Dòng khí thải số 17: Khí thải được xả ra môi trường qua ống thải (chiều cao 40,4 m, đường kính 450 mm), xả liên tục khi hoạt động.

- Dòng khí thải số 18: Khí thải được xả ra môi trường qua ống thải (chiều cao 40,4 m, đường kính 450 mm), xả liên tục khi hoạt động.

- Dòng khí thải số 19: Khí thải được xả ra môi trường qua ống thải (chiều cao 24,0 m, đường kính 950 mm), xả liên tục khi hoạt động.

- Dòng khí thải số 20: Khí thải được xả ra môi trường qua ống thải (chiều cao 24,0 m, đường kính 950 mm), xả gián đoạn (khi sử dụng lò hơi 8 tấn/giờ).

- Dòng khí thải số 21: Khí thải được xả ra môi trường qua ống thải (chiều cao 6 m, đường kính 600 mm), xả gián đoạn (khi sử dụng máy phát điện).

2.2.2. Chất lượng khí thải

Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và một số chất vô cơ, cột B (hệ số $k_p = 0,8$; $k_v = 1,0$), QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ, cụ thể như sau:

TT	Vị trí	Các chất ô nhiễm	Đơn vị tính	QCVN 19:2009/BTNMT, cột B với $k_p=0,8$ và $k_v=1,0$	QCVN 20:2009/BTNMT	Tần suất quan trắc định kỳ; quan trắc tự động, liên tục
1	Ống thoát khí thải của hệ thống xử lý bụi phát sinh từ công đoạn nhập liệu tại khu vực 1 (dòng khí thải số 01 đến 02)	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	-	- Tần suất quan trắc định kỳ: 1 năm/lần đối với hợp chất hữu cơ; 06 tháng/lần đối với các thông số còn lại. - Không thuộc đối tượng phải
		Bụi tổng	mg/Nm ³	160	-	
		NH ₃	mg/Nm ³	40	-	
		H ₂ S	mg/Nm ³	6	-	
2	Ống thoát khí thải của hệ thống xử lý bụi phát sinh từ công đoạn nhập liệu tại khu vực 2 (dòng khí thải số 03 đến 05)	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	-	
		Bụi tổng	mg/Nm ³	160	-	
		NH ₃	mg/Nm ³	40	-	
		H ₂ S	mg/Nm ³	6	-	

TT	Vị trí	Các chất ô nhiễm	Đơn vị tính	QCVN 19:2009/ BTNMT, cột B với $k_p=0,8$ và $k_v=1,0$	QCVN 20:2009/ BTNMT	Tần suất quan trắc định kỳ; quan trắc tự động, liên tục
3	Ống thoát khí của hệ thống xử lý bụi phát sinh từ công đoạn nghiền nguyên liệu của dây chuyền sản xuất cám (dòng khí thải số 06 đến 10)	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	-	quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục theo quy định tại Khoản 2, Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.
		Bụi tổng	mg/Nm ³	160	-	
		NH ₃	mg/Nm ³	40	-	
		H ₂ S	mg/Nm ³	6	-	
		Metyl Mercaptan	mg/Nm ³	-	15	
4	Ống thoát khí của hệ thống xử lý bụi phát sinh từ công đoạn nghiền nguyên liệu của dây chuyền thử nghiệm cám (dòng khí thải số 11 đến 12)	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	-	
		Bụi tổng	mg/Nm ³	160	-	
		NH ₃	mg/Nm ³	40	-	
		H ₂ S	mg/Nm ³	6	-	
		Metyl Mercaptan	mg/Nm ³	-	15	
5	Ống thoát khí của hệ thống xử lý bụi phát sinh từ công đoạn ép viên của dây chuyền sản xuất cám (dòng khí thải số 13 đến 15)	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	-	
		Bụi tổng	mg/Nm ³	160	-	
		NH ₃	mg/Nm ³	40	-	
		H ₂ S	mg/Nm ³	6	-	
		Metyl Mercaptan	mg/Nm ³	-	15	
6	Ống thoát khí của hệ thống xử lý bụi phát sinh từ công đoạn ép viên của dây	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	-	
		Bụi tổng	mg/Nm ³	160	-	
		NH ₃	mg/Nm ³	40	-	
		H ₂ S	mg/Nm ³	6	-	

TT	Vị trí	Các chất ô nhiễm	Đơn vị tính	QCVN 19:2009/ BTNMT, cột B với $k_p=0,8$ và $k_s=1,0$	QCVN 20:2009/ BTNMT	Tần suất quan trắc định kỳ; quan trắc tự động, liên tục
	chuyên thử nghiệm cảm (dòng khí thải số 16 đến 18)	Metyl Mercaptan	mg/Nm ³	-	15	
7	Ống thoát khí của hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ lò hơi 10 tấn/giờ (dòng khí thải số 19)	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	-	
		Bụi	mg/Nm ³	160	-	
		SO ₂	mg/Nm ³	400	-	
		NO _x	mg/Nm ³	680	-	
		CO	mg/Nm ³	800	-	
8	Ống thoát khí của hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ lò hơi 08 tấn/giờ (dòng khí thải số 20)	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	-	
		Bụi	mg/Nm ³	160	-	
		SO ₂	mg/Nm ³	400	-	
		NO _x	mg/Nm ³	680	-	
		CO	mg/Nm ³	800	-	
9	Ống thoát khí của máy phát điện dự phòng (dòng khí thải số 21)	Khí thải phát sinh từ 01 máy phát điện dự phòng chỉ sử dụng gián đoạn trong các trường hợp mất điện, không yêu cầu phải có hệ thống xử lý khí thải; nhiên liệu dầu DO sử dụng cho máy phát điện phải đáp ứng yêu cầu về chất lượng theo quy định của pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa.				

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải và hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục (nếu có)

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải

- Nguồn số 01: Bụi từ công đoạn nhập liệu tại khu vực 1 được thu gom và dẫn về hệ thống xử lý bụi để xử lý (Dòng thải số 01 đến 02).

- Nguồn số 02: Bụi từ công đoạn nhập liệu tại khu vực 2 được thu gom và dẫn về hệ thống xử lý bụi để xử lý (Dòng thải số 03 đến số 05).

- Nguồn số 03: Bụi từ công đoạn nghiền nguyên liệu của dây chuyền sản xuất cám được thu gom và dẫn về hệ thống xử lý bụi để xử lý (Dòng thải số 06 đến 10).

- Nguồn số 04: Bụi từ công đoạn nghiền nguyên liệu của dây chuyền thử nghiệm cám được thu gom và dẫn về hệ thống xử lý bụi để xử lý (Dòng thải số 11 đến 12).

- Nguồn số 05: Bụi từ công đoạn ép viên của dây chuyền sản xuất cám (03 máy ép viên) được thu gom và dẫn về hệ thống xử lý bụi để xử lý (Dòng thải số 13 đến 15).

- Nguồn số 06: Bụi từ công đoạn ép viên của dây chuyền thử nghiệm cám (03 máy ép viên) được thu gom và dẫn về hệ thống xử lý bụi để xử lý (Dòng thải số 16 đến 18).

- Nguồn số 07: Bụi, khí thải từ lò hơi 10 tấn/giờ được thu gom và dẫn về hệ thống xử lý khí thải lò hơi để xử lý (Dòng khí thải số 19).

- Nguồn số 08: Bụi, khí thải từ lò hơi 08 tấn/giờ được thu gom và dẫn về hệ thống xử lý khí thải lò hơi để xử lý (Dòng khí thải số 20).

- Nguồn số 09: Khí thải phát sinh từ máy phát điện dự phòng xả gián đoạn ra môi trường theo ống xả tại khu vực đặt máy phát điện (dòng khí thải số 21).

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải

1.2.1. Hệ thống xử lý bụi tại dây chuyền sản xuất cám và dây chuyền thử nghiệm cám

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi → Lọc bụi túi vải → Quạt hút → Ống thoát.

- Số lượng hệ thống xử lý: 18 hệ thống.

- Công suất thiết kế:

+ Hệ thống xử lý bụi phát sinh từ công đoạn nhập liệu (quy trình sản xuất cám và quy trình thử nghiệm cám sử dụng chung hệ thống nhập liệu): 05 hệ thống, tổng công suất thiết kế 121.600 m³/giờ.

+ Hệ thống xử lý bụi phát sinh từ công đoạn nghiền nguyên liệu của dây chuyền sản xuất cám: 05 hệ thống, tổng công suất thiết kế 58.500 m³/giờ.

+ Hệ thống xử lý bụi phát sinh từ công đoạn ép viên của dây chuyền sản xuất cám: 03 hệ thống, tổng công suất thiết kế 53.000 m³/giờ.

+ Hệ thống xử lý bụi phát sinh từ công đoạn nghiền nguyên liệu của dây chuyền thử nghiệm cám: 02 hệ thống, tổng công suất thiết kế 18.010 m³/giờ.

+ Hệ thống xử lý bụi phát sinh từ công đoạn ép viên của dây chuyền thử nghiệm cám: 03 hệ thống, tổng công suất thiết kế 29.100 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Lọc bụi túi vải.

1.2.2. Hệ thống xử lý bụi, khí thải lò hơi 10 tấn/giờ

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi, khí thải → Bộ thu hồi nhiệt, nước + bộ

thu hồi gió → Cyclone lọc bụi → Thiết bị lọc bụi túi vải → Tháp hấp thụ → Quạt hút → Ống thoát.

- Số lượng hệ thống xử lý: 01 hệ thống.

- Công suất thiết kế: 33.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Ca(OH)₂.

1.2.3. Hệ thống xử lý bụi, khí thải lò hơi 8 tấn/giờ

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi, khí thải → Bộ thu hồi nhiệt, nước, gió → Cyclone → Lọc bụi túi vải → Tháp hấp thụ → Quạt hút → Ống thoát.

- Số lượng hệ thống xử lý: 01 hệ thống.

- Công suất thiết kế: 33.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Ca(OH)₂.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt (theo quy định tại Khoản 2, Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ).

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Tuân thủ các yêu cầu thiết kế và quy trình kỹ thuật vận hành, bảo dưỡng hệ thống xử lý bụi, khí thải.

- Kiểm tra thường xuyên hệ thống xử lý bụi, khí thải và định kỳ bổ sung/thay thế vật liệu sử dụng nhằm đảm bảo hiệu quả xử lý.

- Khi có sự cố, tạm dừng hoạt động sản xuất để kiểm tra, khắc phục sự cố. Sau khi khắc phục xong, hoạt động sản xuất tiếp tục khi hệ thống xử lý bụi, khí thải đảm bảo yêu cầu kỹ thuật và bảo vệ môi trường.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm

Theo quy định tại Điều 46 Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020 và Điểm b, Khoản 6, Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm

- Hệ thống xử lý bụi phát sinh từ công đoạn nhập liệu tại khu vực 1 - hệ thống 01 (dòng số 01): công suất thiết kế 23.500 m³/giờ.

- Hệ thống xử lý bụi phát sinh từ công đoạn nhập liệu tại khu vực 1 - hệ thống 02 (dòng số 02): công suất thiết kế 23.000 m³/giờ.

- Hệ thống xử lý bụi phát sinh từ công đoạn nhập liệu tại khu vực 2 - hệ thống 03 (dòng số 03): công suất thiết kế 25.000 m³/giờ.

- Hệ thống xử lý bụi phát sinh từ công đoạn nhập liệu tại khu vực 2 - hệ thống 04 (dòng số 04): công suất thiết kế 26.000 m³/giờ.

- Hệ thống xử lý bụi phát sinh từ công đoạn nhập liệu tại khu vực 2 - hệ thống 05 (dòng số 05): công suất thiết kế 24.100 m³/giờ.

- Hệ thống xử lý bụi phát sinh từ công đoạn nghiền nguyên liệu của dây chuyền sản xuất cám, được gắn kèm theo máy nghiền 01 (dòng số 06): công suất thiết kế 12.000 m³/giờ.

- Hệ thống xử lý bụi phát sinh từ công đoạn nghiền nguyên liệu của dây chuyền sản xuất cám, được gắn kèm theo máy nghiền 02 (dòng số 07): công suất thiết kế 11.500 m³/giờ.

- Hệ thống xử lý bụi phát sinh từ công đoạn nghiền nguyên liệu của dây chuyền sản xuất cám, được gắn kèm theo máy nghiền 03 (dòng số 08): công suất thiết kế 12.500 m³/giờ.

- Hệ thống xử lý bụi phát sinh từ công đoạn nghiền nguyên liệu của dây chuyền sản xuất cám, được gắn kèm theo máy nghiền 04 (dòng số 09): công suất thiết kế 12.000 m³/giờ.

- Hệ thống xử lý bụi phát sinh từ công đoạn nghiền nguyên liệu của dây chuyền sản xuất cám, được gắn kèm theo máy nghiền 05 (dòng số 10): công suất thiết kế 10.500 m³/giờ.

- Hệ thống xử lý bụi phát sinh từ công đoạn nghiền nguyên liệu của dây chuyền thử nghiệm cám, được gắn kèm theo máy nghiền 06 (dòng số 11): công suất thiết kế 9.005 m³/giờ.

- Hệ thống xử lý bụi phát sinh từ công đoạn nghiền nguyên liệu của dây chuyền thử nghiệm cám, được gắn kèm theo máy nghiền 07 (dòng số 12): công suất thiết kế 9.005 m³/giờ.

- Hệ thống xử lý bụi phát sinh từ công đoạn ép viên của dây chuyền sản xuất cám, được gắn kèm theo máy ép viên 01 (dòng số 13): công suất thiết kế 12.000 m³/giờ.

- Hệ thống xử lý bụi phát sinh từ công đoạn ép viên của dây chuyền sản xuất cám, được gắn kèm theo máy ép viên 02 (dòng số 14): công suất thiết kế 20.000 m³/giờ.

- Hệ thống xử lý bụi phát sinh từ công đoạn ép viên của dây chuyền sản xuất cám, được gắn kèm theo máy ép viên 03 (dòng số 15): công suất thiết kế 21.000 m³/giờ.

- Hệ thống xử lý bụi phát sinh từ công đoạn ép viên của dây chuyền thử nghiệm cám, được gắn kèm theo máy ép viên 04 (dòng số 16): công suất thiết kế 7.500 m³/giờ.

- Hệ thống xử lý bụi phát sinh từ công đoạn ép viên của dây chuyền thử nghiệm cám, được gắn kèm theo máy ép viên 05 (dòng số 17): công suất thiết kế 10.800 m³/giờ.

- Hệ thống xử lý bụi phát sinh từ công đoạn ép viên của dây chuyền thử nghiệm cám, được gắn kèm theo máy ép viên 06 (dòng số 18): công suất thiết kế 10.800 m³/giờ.

- Hệ thống xử lý bụi, khí thải phát sinh từ lò hơi 10 tấn/giờ (dòng số 19): công suất thiết kế 33.000 m³/giờ.

- Hệ thống xử lý bụi, khí thải phát sinh từ lò hơi 8 tấn/giờ (dòng số 20): công suất thiết kế 33.000 m³/giờ.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu

20 vị trí, tương ứng với 20 ống thoát khí thải của 20 hệ thống xử lý bụi, khí thải.

2.2.2. Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm

- Đảm bảo đạt QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (cột B, $k_p = 0,8$, $k_v = 1$).

- Đảm bảo đạt QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ.

2.3. Tần suất lấy mẫu

Thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm các hệ thống xử lý khí thải theo quy định tại khoản 5, Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, cụ thể: ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp trong giai đoạn vận hành ổn định của các công trình xử lý bụi, khí thải.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án đầu tư, bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.2 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra môi trường.

3.2. Đảm bảo tuân thủ các quy định đối với việc cho thuê hạ tầng kỹ thuật (cung cấp hơi phục vụ hoạt động sản xuất của Công ty TNHH CPV Food tại lô B10-A, KCN Becamex - Bình Phước). Chịu trách nhiệm hoàn toàn trước pháp luật về các nội dung bảo vệ môi trường có liên quan (bao gồm cả sự cố môi trường có thể xảy ra) đến lò hơi và hệ thống xử lý khí thải lò hơi ở lô B10-A và B10-B, KCN Becamex - Bình Phước.

3.3. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại Mục 2.2 Phần A Phụ lục này và phải dừng ngay việc xả khí thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

3.4. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị để thường xuyên vận hành, hiệu quả các công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.5. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại Khoản 7 và Khoản 8, Điều 31, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

3.6. Thực hiện các nội dung khác theo quy định của pháp luật hiện hành.

Phụ lục 3.
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số: *112*.../GPMT-UBND
 ngày *06*./*9*.../2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Nguồn số 01: Khu vực nhập liệu 1.
- Nguồn số 02: Khu vực nhập liệu 2.
- Nguồn số 03: Khu vực hệ thống máy ép đùn (dây chuyền sản xuất cám và dây chuyền thử nghiệm cám sử dụng chung máy ép đùn).
- Nguồn số 04: Khu vực hệ thống máy ép viên của dây chuyền sản xuất cám.
- Nguồn số 05: Khu vực hệ thống máy ép viên của dây chuyền thử nghiệm cám.
- Nguồn số 06: Khu vực hệ thống máy nghiền của dây chuyền sản xuất cám.
- Nguồn số 07: Khu vực hệ thống máy nghiền của dây chuyền thử nghiệm cám.
- Nguồn số 08: Khu vực hệ thống làm sạch cám của dây chuyền sản xuất cám.
- Nguồn số 09: Khu vực hệ thống làm sạch cám của dây chuyền thử nghiệm cám.
- Nguồn số 10: Khu vực hệ thống xử lý nước thải.
- Nguồn số 11: Khu vực lò hơi 8 tấn/giờ (dùng cho mục đích dự phòng) và hệ thống xử lý bụi, khí thải lò hơi công suất 33.000 m³/giờ.
- Nguồn số 12: Khu vực lò hơi 10 tấn/giờ và hệ thống xử lý bụi, khí thải lò hơi công suất 33.000 m³/giờ.
- Nguồn số 13: Máy phát điện dự phòng.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung

Lô B10-B, Khu B, KCN Becamex - Bình Phước, phường Minh Thành, thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước.

STT	Vị trí quan trắc	Tọa độ VN-2000 (Kinh tuyến trục Bình Phước: 106 ⁰ 15', múi chiếu 3 ⁰)	
		X(m)	Y(m)
1	Khu vực nhập liệu 1	1266873	542405
2	Khu vực nhập liệu 2	1266837	542445
3	Khu vực hệ thống máy ép đùn (dây chuyền sản xuất cám và dây chuyền	1266829	542449

STT	Vị trí quan trắc	Tọa độ VN-2000 (Kinh tuyến trực Bình Phước: 106°15', múi chiều 3°)	
		X(m)	Y(m)
	thử nghiệm cảm sử dụng chung máy ép đùn)		
4	Khu vực hệ thống máy ép viên của dây chuyền sản xuất cám.	1266906	542419
5	Khu vực hệ thống máy ép viên của dây chuyền thử nghiệm cám	1266927	542383
6	Khu vực hệ thống máy nghiền của dây chuyền sản xuất cám	1266878	542431
7	Khu vực hệ thống máy nghiền của dây chuyền thử nghiệm cám	1266933	542377
8	Khu vực hệ thống làm sạch cám của dây chuyền sản xuất cám	1266922	542425
9	Khu vực hệ thống làm sạch cám của dây chuyền thử nghiệm cám	1266930	542380
10	Khu vực hệ thống xử lý nước thải	1267252	542356
11	Khu vực lò hơi 8 tấn/giờ (dùng cho mục đích dự phòng) và hệ thống xử lý bụi, khí thải lò hơi công suất 33.000 m ³ /giờ	1266755	542350
12	Khu vực lò hơi 10 tấn/giờ và hệ thống xử lý bụi, khí thải lò hơi công suất 33.000 m ³ /giờ	1266759	542367
13	Máy phát điện dự phòng	1266976	542425

3. Tiếng ồn, độ rung

Phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn

TT	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	-	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

- Kiểm tra và bảo dưỡng định kỳ các máy móc, thiết bị; thường xuyên kiểm tra và bôi trơn các chi tiết chuyển động của máy móc, sửa chữa các mối hở của thiết bị hoặc thay mới các máy móc bộ phận hoặc thiết bị hư hỏng để đảm bảo an toàn và giảm bớt tiếng ồn trong các khu vực sản xuất.

- Bố trí các máy móc thiết bị trong dây chuyền sản xuất một cách hợp lý, tránh trường hợp các máy gây ồn cao cùng hoạt động và trong cùng một khu vực sẽ gây cộng hưởng ồn, làm tăng độ ồn.

- Lắp đặt các đệm chống rung bằng cao su tại chân máy để khi hoạt động tránh va chạm, giảm thiểu tiếng ồn.

- Trang bị bảo hộ lao động cho công nhân viên làm việc trong khu vực có độ ồn cao.

- Áp dụng biện pháp bốc dỡ nguyên liệu và sản phẩm hợp lý, dùng các biện pháp sử dụng xe nâng để bốc dỡ, hạn chế nhập nguyên liệu vào những thời điểm có nhiều công nhân hoạt động.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

Phụ lục 4.
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số: ...M&.../GPMT-UBND
ngày .../.../2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại (CTNH), chất thải công nghiệp phải kiểm soát phát sinh thường xuyên

STT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Mã chất thải	Ký hiệu phân loại	Khối lượng (kg/năm)
1	Chất hấp thu, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại.	Rắn	18 02 01	KS	1.000
2	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	Rắn	16 01 06	NH	30
3	Bao bì kim loại cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	Rắn	18 01 02	KS	2.460
4	Bao bì mềm (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	Rắn	18 01 01	KS	12.300
5	Bao bì nhựa cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	Rắn	18 01 03	KS	9.840
6	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	Lỏng	17 02 03	NH	1.000
7	Pin, ắc quy thải	Rắn	19 06 01	NH	12
8	Hộp mực in thải (loại có các thành phần nguy hại trong nguyên liệu sản xuất mực) thải	Rắn	08 02 04	KS	30
9	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải công nghiệp	Bùn	12 06 05	KS	11.772
Tổng khối lượng					38.444

Đối với chất thải công nghiệp cần phải kiểm soát: Thực hiện phân định, phân loại theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh

STT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Mã chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Giấy và bao bì giấy các tông thải bỏ	TT-R	18 01 05	36
2	Bao bì nhựa (đã chứa chất thải ra không phải là CTNH) thải	TT-R	18 01 06	6.150
3	Sản phẩm, nguyên liệu chế biến hỏng	TT-R	14 04 03	6.150
4	Gỗ (Pallet gỗ thải)	TT-R	11 02 02	120
5	Sản phẩm hữu cơ (bụi thu hồi từ hệ thống lọc bụi)	TT-R	19 03 04	77.490
6	Tro đáy, xỉ và bụi lò hơi	TT	04 02 06	776.365
7	Hỗn hợp dầu mỡ thải và chất béo (dầu ăn, mỡ động vật) từ quá trình phân tách dầu/nước	TT	12 06 11	384
Tổng khối lượng				866.695

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh

STT	Mã chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Rác thải sinh hoạt	36.504
Tổng khối lượng		36.504

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại

2.1.1. Thiết bị lưu chứa

Các thùng chứa, bao bì chuyên dụng.

2.1.2. Kho lưu chứa

- Diện tích kho: 25 m².

- Thiết kế, cấu tạo: Kho bố trí riêng biệt, tường bê tông có mái che, nền bê tông chống thấm, có cửa, biển báo; rãnh, hố thu gom chất thải dạng lỏng chảy tràn,...

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường

2.2.1. Thiết bị lưu chứa

Các thùng chứa, bao bì chuyên dụng.

2.2.2. Kho lưu chứa

- Diện tích kho: 25 m².
- Diện tích kho chứa tro, xỉ: 85,9 m².
- Thiết kế, cấu tạo của kho: Vách bao quanh, khu lưu giữ được cách biệt với khu lưu giữ chất thải nguy hại và có cửa ra vào, kho chứa được gắn biển báo.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

2.3.1. Thiết bị lưu chứa

Các thùng chứa, bao bì chuyên dụng.

2.3.2. Khu vực lưu chứa

- Diện tích khu vực lưu chứa: 5 m².
- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu giữ: Khu lưu giữ được bố trí gần cổng ra vào để thuận tiện thu gom, vận chuyển xử lý hàng ngày.

2.4. Yêu cầu chung đối với thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt

Các thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải đáp ứng đầy đủ yêu cầu theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020.

2. Xây dựng, thực hiện phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố theo quy định pháp luật.

3. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại Điểm b, Khoản 6, Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020 thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại Khoản 2, Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

Phụ lục 5.**CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số: *118.../GPMT-UBND*
ngày *06/09/2023* của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ/CƠ SỞ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG

Đã hoàn thành toàn bộ các hạng mục, công trình sản xuất và các yêu cầu về bảo vệ môi trường đã được Chủ tịch UBND tỉnh Bình Phước phê duyệt tại Quyết định số 540/QĐ-UBND ngày 22/3/2019 về việc phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án: “Nhà máy sản xuất thức ăn chăn nuôi, công suất 432.000 tấn sản phẩm/năm”; không còn hạng mục, công trình sản xuất, bảo vệ môi trường cần tiếp tục đầu tư.

D. CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Tuân thủ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường và các quy định của pháp luật hiện hành.

2. Tuân thủ các quy định về an toàn hóa chất, an toàn lao động, vệ sinh công nghiệp; an toàn lao động; phòng chống cháy nổ và các quy phạm kỹ thuật, quy định khác có liên quan; bố trí nhân sự thực hiện công tác quản lý và bảo vệ môi trường trong quá trình thực hiện dự án.

3. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

4. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

5. Thiết lập mô hình quản lý và đảm bảo nguồn lực tài chính để các công trình bảo vệ môi trường của Dự án được duy trì vận hành hiệu quả và các chương trình quan trắc, giám sát môi trường được thực hiện theo quy định của pháp luật.

6. Thực hiện trách nhiệm của chủ nguồn thải chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại theo đúng quy định của pháp luật.

7. Thực hiện chương trình quản lý, giám sát môi trường và các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường theo nội dung được cấp giấy phép; số liệu giám sát phải được cập nhật và lưu giữ để cơ quan quản lý nhà nước kiểm tra.

8. Thực hiện các trách nhiệm khác về bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật./.